

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
SỐ 216 NGUYỄN VĂN LINH – KHU PHỐ PHÚ TÂN - PHƯỜNG TÂN PHÚ
TP. ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0271.3881.948 FAX: 0271.3881.949
MÃ SỐ THUẾ: 3800228182

-----*****-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2021

Tháng 04/2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THÓAT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Bảng cân đối tài khoản	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115,067,728,201	109,059,989,516
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3,834,173,266	2,667,147,672
1. Tiền	111		3,784,173,266	2,667,147,672
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	73,000,000,000	70,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73,000,000,000	70,000,000,000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,701,383,748	3,233,127,156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	903,975,446	516,867,912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1,568,913,953	1,682,172,853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3,527,064,568	1,332,656,610
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(298,570,219)	(298,570,219)
IV/ Hàng tồn kho	140	9	6,421,064,532	6,924,444,234
1. Hàng tồn kho	141		6,421,064,532	6,924,444,234
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		26,111,106,655	26,235,270,454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	243,289,523	263,651,622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,798,467,622	25,929,590,722
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	69,349,510	42,028,110
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299,675,888,439	304,176,573,114
I/ Tài sản cố định	220		278,720,438,986	283,667,358,070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	277,054,119,310	281,937,683,395
- Nguyên giá	222		515,276,804,758	515,789,767,973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238,222,685,448)	(233,852,084,578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1,666,319,676	1,729,674,675
- Nguyên giá	228		5,535,720,070	5,535,720,070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,869,400,394)	(3,806,045,395)
II/ Tài sản dở dang dài hạn	240		12,625,901,519	12,269,339,536
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12,625,901,519	12,269,339,536
III/ Tài sản dài hạn khác	260		8,329,547,934	8,239,875,508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8,329,547,934	8,239,875,508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414,743,616,640	413,236,562,630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		277,956,013,930	272,663,132,297
I/ Nợ ngắn hạn	310		41,250,231,396	36,036,349,763
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10,393,830,277	16,657,033,787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	80,381,162	348,703,701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1,327,715,750	2,017,771,750
4. Phải trả người lao động	314		1,629,086,166	2,629,304,243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8,509,405,801	3,046,494,313
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	41,818,192	104,545,462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8,747,716,019	965,913,790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	10,508,397,722	10,252,702,410
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,880,307	13,880,307
II/ Nợ dài hạn	330		236,705,782,534	236,626,782,534
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	701,928,341	622,928,341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	236,003,854,193	236,003,854,193
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136,787,602,710	140,573,430,333
I/ Vốn chủ sở hữu	410	21	136,787,602,710	140,573,430,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,749,022,710	8,534,850,333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2,797,584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,749,022,710	8,532,052,749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414,743,616,640	413,236,562,630

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021		Năm 2020		Quý I năm 2021		Quý I năm 2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	24,155,789,125	19,035,562,692	24,155,789,125	19,035,562,692	24,155,789,125	19,035,562,692		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	7,059,774	7,164,035	7,059,774	7,164,035	7,059,774	7,164,035		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24,148,729,351	19,028,398,657	24,148,729,351	19,028,398,657	24,148,729,351	19,028,398,657		
4. Giá vốn hàng bán	11	24	11,805,549,428	11,031,453,668	11,805,549,428	11,031,453,668	11,805,549,428	11,031,453,668		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,343,179,923	7,996,944,989	12,343,179,923	7,996,944,989	12,343,179,923	7,996,944,989		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1,215,019,405	1,530,432,864	1,215,019,405	1,530,432,864	1,215,019,405	1,530,432,864		
7. Chi phí tài chính	22	26	4,111,990,197	4,426,398,362	4,111,990,197	4,426,398,362	4,111,990,197	4,426,398,362		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,111,990,197	4,426,398,362	4,111,990,197	4,426,398,362	4,111,990,197	4,426,398,362		
8. Chi phí bán hàng	25	27	1,702,432,175	1,731,084,996	1,702,432,175	1,731,084,996	1,702,432,175	1,731,084,996		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2,748,929,799	2,720,706,870	2,748,929,799	2,720,706,870	2,748,929,799	2,720,706,870		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,994,847,157	649,187,625	4,994,847,157	649,187,625	4,994,847,157	649,187,625		
11. Thu nhập khác	31	28	518,213,525	157,752,100	518,213,525	157,752,100	518,213,525	157,752,100		
12. Chi phí khác	32	29	44,157,285	77,000,000	44,157,285	77,000,000	44,157,285	77,000,000		
13. Lợi nhuận khác	40		474,056,240	80,752,100	474,056,240	80,752,100	474,056,240	80,752,100		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,468,903,397	729,939,725	5,468,903,397	729,939,725	5,468,903,397	729,939,725		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	719,880,687	158,987,945	719,880,687	158,987,945	719,880,687	158,987,945		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,749,022,710	570,951,780	4,749,022,710	570,951,780	4,749,022,710	570,951,780		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	360	43	360	43	360	43		

Người lập biểu


Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính:	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5,468,903,397	729,939,725
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,759,944,060	5,441,891,165
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,479,680,302)	(1,492,081,199)
Chi phí lãi vay	06	4,111,990,197	4,426,398,362
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	12,861,157,352	9,106,148,053
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,151,057,631)	12,294,996,910
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	503,379,702	(135,800,080)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,562,134,057)	(5,486,535,886)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(69,310,327)	(196,420,513)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(289,634,198)
Thuế TNDN đã nộp	15	(1,459,880,115)	(302,195,430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,000,000)	(364,186,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,120,154,924	14,626,372,624
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,492,264,968)	(4,732,172,210)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	281,818,182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,000,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20,500,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,622,144	984,611,737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,208,824,642)	16,752,439,527
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	331,591,370	970,061,683
Tiền trả nợ gốc vay	34	(75,896,058)	(20,330,787,671)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	255,695,312	(19,360,725,988)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,167,025,594	12,018,086,163

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,667,147,672	63,520,112,125
À/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>3,834,173,266</u>	<u>75,538,198,288</u>

Người lập biểu


Trương Thị Tố Nga


Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý I năm 2021

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	9,418,709		3,607,399,854	3,548,155,258	3,607,399,854	3,548,155,258	68,663,305	
112	Tiền gửi ngân hàng	2,657,728,963		41,576,422,729	40,518,641,731	41,576,422,729	40,518,641,731	3,715,509,961	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70,000,000,000		3,050,000,000		3,050,000,000		73,050,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	168,164,211		33,374,430,061	32,718,999,988	33,374,430,061	32,718,999,988	823,594,284	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	486,540,111		26,592,507,885	1,280,580,374	26,592,507,885	1,280,580,374	25,798,467,622	
136	Phải thu nội bộ	25,443,050,611			25,443,050,611		25,443,050,611		
138	Phải thu khác	304,056,610		2,375,789,740	1,209,992,848	2,375,789,740	1,209,992,848	1,469,853,502	
141	Tạm ứng	1,028,600,000		1,223,100,000	194,488,934	1,223,100,000	194,488,934	2,057,211,066	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6,805,668,731		2,072,858,937	2,528,428,639	2,072,858,937	2,528,428,639	6,350,099,029	
153	Công cụ, dụng cụ	118,775,503		71,842,546	119,652,546	71,842,546	119,652,546	70,965,503	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			12,759,147,121	12,759,147,121	12,759,147,121	12,759,147,121		
211	Tài sản cố định hữu hình	515,789,767,973		3,659,529,895	4,172,493,110	3,659,529,895	4,172,493,110	515,276,804,758	
213	Tài sản cố định vô hình	5,535,720,070						5,535,720,070	
214	Hao mòn tài sản cố định		237,658,129,973	343,145,476	4,777,101,345	343,145,476	4,777,101,345		242,092,085,842
229	Dự phòng tổn thất tài sản		298,570,219						298,570,219
241	Xây dựng cơ bản dở dang	12,269,339,536		356,561,983		356,561,983		12,625,901,519	
242	Chi phí trả trước	8,503,527,130		1,310,240,466	1,240,930,139	1,310,240,466	1,240,930,139	8,572,837,457	
331	Phải trả cho người bán		15,088,119,834	10,158,863,029	3,895,659,519	10,158,863,029	3,895,659,519		8,824,916,324
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,975,743,640	4,834,746,735	4,117,369,335	4,834,746,735	4,117,369,335		1,258,366,240
334	Phải trả người lao động		2,629,304,243	4,529,682,258	3,529,464,181	4,529,682,258	3,529,464,181		1,629,086,166
335	Chi phí phải trả		3,046,494,313	1,039,981,478	6,502,892,966	1,039,981,478	6,502,892,966		8,509,405,801
338	Phải trả, phải nộp khác		957,200,352	1,689,454,129	9,521,787,988	1,689,454,129	9,521,787,988		8,789,534,211
341	Vay và nợ thuê tài chính		246,256,556,603	1,014,724,213	1,270,419,525	1,014,724,213	1,270,419,525		246,512,251,915
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		622,928,341	32,000,000	111,000,000	32,000,000	111,000,000		701,928,341
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13,880,307	2,000,000		2,000,000			11,880,307

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
 Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132,038,580,000										132,038,580,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,534,850,333										4,749,022,710
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,506,559,576	5,720,731,953	9,506,559,576	5,720,731,953	24,289,300,426	24,289,300,426	24,289,300,426	24,289,300,426	24,289,300,426	
515	Doanh thu hoạt động tài chính		1,215,019,405	1,215,019,405	1,215,019,405	1,215,019,405	7,059,774	7,059,774	7,059,774	7,059,774	7,059,774	
521	Các khoản giảm trừ doanh thu		3,865,874,581	3,865,874,581	3,865,874,581	3,865,874,581	586,486,845	586,486,845	586,486,845	586,486,845	586,486,845	
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		8,312,461,737	8,312,461,737	8,312,461,737	8,312,461,737	11,805,549,428	11,805,549,428	11,805,549,428	11,805,549,428	11,805,549,428	
622	Chi phí nhân công trực tiếp		4,111,990,197	4,111,990,197	4,111,990,197	4,111,990,197	1,703,479,175	1,703,479,175	1,703,479,175	1,703,479,175	1,703,479,175	
627	Chi phí sản xuất chung		1,703,479,175	1,703,479,175	1,703,479,175	1,703,479,175	2,812,150,036	2,812,150,036	2,812,150,036	2,812,150,036	2,812,150,036	
632	Giá vốn hàng bán		518,213,525	518,213,525	518,213,525	518,213,525	44,157,285	44,157,285	44,157,285	44,157,285	44,157,285	
635	Chi phí tài chính		719,880,687	719,880,687	719,880,687	719,880,687	26,853,671,524	26,853,671,524	26,853,671,524	26,853,671,524	26,853,671,524	
641	Chi phí bán hàng		252,026,282,736	252,026,282,736	252,026,282,736	252,026,282,736	252,026,282,736	252,026,282,736	252,026,282,736	252,026,282,736	252,026,282,736	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	
711	Thu nhập khác											
811	Chi phí khác											
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp											
911	Xác định kết quả kinh doanh											
	Tổng cộng		656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	656,657,245,134	671,251,235,979

Người lập biểu


 Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng


 Trương Thị Tố Nga

ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




 Huỳnh Văn Lâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	04 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/06/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước thuộc trường hợp doanh nghiệp xã hội hóa và được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tuy nhiên, căn cứ Khoản 9 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, hiện nay hoạt động kinh doanh sản xuất nước sạch của Công ty đang bị lỗ và đang được bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động khác không được hưởng thuế suất ưu đãi nên thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng tính thuế năm 2020 là 20%.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	68,663,305	9,418,709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,715,509,961	2,657,728,963
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>3,715,509,961</i>	<i>2,657,728,963</i>
Các khoản tương đương tiền	50,000,000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>50,000,000</i>	
Cộng	<u>3,834,173,266</u>	<u>2,667,147,672</u>

4. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2021		01/01/2021	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Ngắn hạn</i>				
Các khoản đầu tư khác	73,000,000,000	73,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
Cộng	<u>73,000,000,000</u>	<u>73,000,000,000</u>	<u>70,000,000,000</u>	<u>70,000,000,000</u>

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2021		01/01/2021	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	696,722,168	(239,763,701)	454,837,484	(239,763,701)
Phải thu khác	207,253,278	(58,806,518)	62,030,428	(58,806,518)
Cộng	<u>903,975,446</u>	<u>(298,570,219)</u>	<u>516,867,912</u>	<u>(298,570,219)</u>

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	13,425,000		13,425,000	
Xây dựng cơ bản	1,555,488,953		1,668,747,853	
Cộng	<u>1,568,913,953</u>	<u>-</u>	<u>1,682,172,853</u>	<u>-</u>

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác (chi tiết >10%)				
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1,426,657,535		213,260,274	
Tiền tạm ứng cho CBNV	2,057,211,066		1,028,600,000	
Phải thu khác	43,195,967		90,796,336	
Cộng	3,527,064,568	-	1,332,656,610	-

8. Nợ xấu

a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58,806,518		58,806,518	
Các khách hàng khác	239,763,701		239,763,701	
Cộng	298,570,219	-	298,570,219	-

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	235,821,062		235,821,062	
Quá hạn trích 70%	27,848,629		27,848,629	
Quá hạn trích 50%	26,602,383		26,602,383	
Quá hạn trích 30%	8,298,145		8,298,145	
Cộng	298,570,219	-	298,570,219	-

9. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,350,099,029		6,805,668,731	
Công cụ, dụng cụ	70,965,503		118,775,503	
Cộng	6,421,064,532	-	6,924,444,234	-

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bảo hiểm	71,421,313	57,352,502
Chi phí lập báo cáo gia hạn quyền khai thác nước ngầm	128,522,727	171,363,636
Các khoản khác	43,345,483	34,935,484
Cộng	243,289,523	263,651,622

b) Dài hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,019,103,124	965,091,057
Các khoản khác	7,310,444,810	7,274,784,451
<i>Chi tiết</i>		
- Chi phí lắp đặt đầu nổi, thay thế đồng hồ	5,933,203,226	5,712,865,306
- Chi phí sửa chữa	1,375,523,386	1,559,628,220
- Khác	1,718,198	2,290,925
Cộng	8,329,547,934	8,239,875,508

11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	114,396,898,455	10,629,401,245	386,646,555,597	3,702,006,301	414,906,375	515,789,767,973
Mua trong kỳ						-
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác			(343,145,476)			(343,145,476)
Thanh lý, nhượng bán						(169,817,739)
Giảm do giảm giá trị quyết toán trụ sở Dự án Thoát nước	(169,817,739)					(169,817,739)
Số dư tại 31/03/2021	114,227,080,716	10,629,401,245	386,303,410,121	3,702,006,301	414,906,375	515,276,804,758
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2021	43,823,859,021	6,865,149,933	180,988,141,351	1,760,027,898	414,906,375	233,852,084,578
Khấu hao trong kỳ	1,500,191,273	183,612,622	2,939,676,944	73,108,222		4,696,589,061
Thanh lý, nhượng bán			(325,988,191)			(325,988,191)
Số dư tại 31/03/2021	45,324,050,294	7,048,762,555	183,601,830,104	1,833,136,120	414,906,375	238,222,685,448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	70,573,039,434	3,764,251,312	205,658,414,246	1,941,978,403	-	281,937,683,395
Số dư tại 31/03/2021	68,903,030,422	3,580,638,690	202,701,580,017	1,868,870,181	-	277,054,119,310

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

214.753.349.706
48.778.011.465

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
Mua trong năm			-
Số dư tại 31/03/2021	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2021	680,046,969	3,125,998,426	3,806,045,395
Khấu hao trong năm	63,354,999		63,354,999
Số dư tại 31/03/2021	743,401,968	3,125,998,426	3,869,400,394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2021	1,729,674,675	-	1,729,674,675
Số dư tại 31/03/2021	1,666,319,676	-	1,666,319,676

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND

13. Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản	12,625,901,519	12,269,339,536
- Tuyến ống truyền tải nước sạch hướng từ đèo 230 đi cầu Thác Mẹ (PL)	4,054,752,319	3,698,190,337
- Cụm xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm Nhà máy cấp nước Đồng Xoài	6,090,642,476	6,090,642,475
- Bể Chứa nước sạch 800 M3/ngày đêm Nhà máy CN Phước Long	2,480,506,724	2,480,506,724
Cộng	12,625,901,519	12,269,339,536

14. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán (ngắn hạn)

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước		VND		VND
Xây dựng cơ bản	3,546,426,350	3,546,426,350	6,504,109,136	6,504,109,136
	6,847,403,927	6,847,403,927	10,152,924,651	10,152,924,651
Cộng	10,393,830,277	10,393,830,277	16,657,033,787	16,657,033,787

15. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuyết minh các số dư > 10%		VND		VND
- BQL các DA Đầu tư Xây dựng TP Đồng Xoài	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
- Phạm Tuấn Dũng	60,381,162	60,381,162	310,000,000	310,000,000
Các nhà cung cấp khác			18,703,701	18,703,701
Cộng	80,381,162	80,381,162	348,703,701	348,703,701

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu quý VND	Số phải nộp đầu quý VND	Số phải nộp trong quý VND	Số đã thực nộp trong quý VND	Số phải thu cuối quý VND	Số phải nộp cuối quý VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	750,538	-	1,069,766,462	1,069,578,979	563,055	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,459,880,115	719,880,687	1,459,880,115		719,880,687
Thuế thu nhập cá nhân	31,285,572		26,845,764	54,354,647	58,794,455	
Thuế tài nguyên		37,894,500	83,110,200	100,636,500		20,368,200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9,992,000				9,992,000	
Các loại thuế khác			6,000,000	6,000,000		
Phí, lệ phí và các khoản khác		519,997,135	1,736,551,576	1,669,081,848		587,466,863
Cộng	42,028,110	2,017,771,750	3,642,154,689	4,359,532,089	69,349,510	1,327,715,750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

17. Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,257,852,173	2,145,861,976
Chi phí nước thô	1,937,536,200	
Chi phí kiểm toán		90,000,000
Chi phí nhân công công trình		729,655,124
Chi phí khác	314,017,428	80,977,213
Cộng	8,509,405,801	3,046,494,313

18. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	41,818,192	104,545,462
Cộng	41,818,192	104,545,462

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**a) Ngắn hạn**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11,104,224	11,104,224	397,096	397,096
Bảo hiểm xã hội	141,578,856	141,578,856		
Bảo hiểm y tế	24,984,504	24,984,504		
Bảo hiểm thất nghiệp	11,104,224	11,104,224		
Cổ tức phải trả	8,534,850,333	8,534,850,333		
Phải trả khác	24,093,878	24,093,878	965,516,694	965,516,694
- Giá trị quyết toán trụ sở DA Thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước			651,873,880	651,873,880
- Chi phí phải trả của DA thoát nước			113,258,900	113,258,900
- Phải trả, phải nộp khác	24,093,878	24,093,878	200,383,914	200,383,914
Cộng	8,747,716,019	8,747,716,019	965,913,790	965,913,790

b) Dài hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	701,928,341	701,928,341	622,928,341	622,928,341
Cộng	701,928,341	701,928,341	622,928,341	622,928,341

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

23. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	31/03/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	331,591,370	331,591,370	331,591,370	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	331,591,370	331,591,370	331,591,370	-	-	-
2> Vay dài hạn đến hạn trả	10,176,806,352	10,176,806,352	-	75,896,058	10,252,702,410	10,252,702,410
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	1,566,610,000	1,566,610,000	-	75,896,058	1,566,610,000	1,566,610,000
- Bộ Tài chính	6,750,000,000	6,750,000,000	-	-	6,750,000,000	6,750,000,000
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	765,914,510	765,914,510	-	-	841,810,568	841,810,568
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	1,094,281,842	1,094,281,842	-	-	1,094,281,842	1,094,281,842
Cộng	10,508,397,722	10,508,397,722	331,591,370	75,896,058	10,252,702,410	10,252,702,410

b) Vay dài hạn

	31/03/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	236,003,854,193	236,003,854,193	-	-	236,003,854,193	236,003,854,193
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	783,293,798	783,293,798	-	-	783,293,798	783,293,798
- Bộ Tài chính	229,571,840,795	229,571,840,795	-	-	229,571,840,795	229,571,840,795
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	2,521,327,62	2,521,327,62	-	-	2,521,327,62	2,521,327,62
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	3,127,391,838	3,127,391,838	-	-	3,127,391,838	3,127,391,838
Cộng	236,003,854,193	236,003,854,193	-	-	236,003,854,193	236,003,854,193

21a. Bảng đối chiếu biến động VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	132,038,580,000	491,340,330	443,133,974	132,973,054,304
Tăng vốn			2,987,216,192	2,987,216,192
Lãi/lỗ năm trước		8,532,052,749		8,532,052,749
Chia cổ tức bằng tiền		(488,542,746)		(488,542,746)
Giảm do bàn giao Dự án thoát nước về UBND TP Đồng Xoài			(3,071,163,934)	(3,071,163,934)
Tăng/Giảm khác			(359,186,232)	(359,186,232)
Số dư tại 31/12/2020	132,038,580,000	8,534,850,333	-	140,573,430,333
Số dư tại 01/01/2021	132,038,580,000	8,534,850,333	-	140,573,430,333
Lãi/lỗ năm nay		4,749,022,710		4,749,022,710
Chia cổ tức bằng tiền		(8,534,850,333)		(8,534,850,333)
Số dư tại 31/03/2021	132,038,580,000	4,749,022,710	-	136,787,602,710

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021		01/01/2021	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
		Tỷ lệ %		Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngành Nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	11.115.998	111.159.980.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại và	1.818.160	18.181.600.000	1.818.160	18.181.600.000
Nông nghiệp Hải Vương	269.700	2.697.000.000	269.700	2.697.000.000
Các cổ đông khác				
Cộng	13.203.858	132.038.580.000	13.203.858	132.038.580.000
		100%		100%

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	132.038.580.000
Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	132.038.580.000

21d. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2021 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2020 <i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	22,928,832,121	18,175,299,882
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	1,035,631,377	801,352,418
Doanh thu bán lẻ vật tư	19,507,449	18,001,301
Doanh thu dịch vụ khác	171,818,178	40,909,091
Cộng	24,155,789,125	19,035,562,692

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2021 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2020 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	7,059,774	7,164,035
Cộng	7,059,774	7,164,035

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2021 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2020 <i>VND</i>
Giá vốn nước sạch	10,808,298,989	10,329,433,126
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	916,016,169	658,290,981
Giá vốn bán lẻ vật tư	18,014,033	15,495,262
Giá vốn dịch vụ khác	63,220,237	28,234,299
Cộng	11,805,549,428	11,031,453,668

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2021 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2020 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,215,019,405	1,492,081,199
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		38,351,665
Cộng	1,215,019,405	1,530,432,864

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2021 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2020 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	4,111,990,197	4,426,398,362
Cộng	4,111,990,197	4,426,398,362

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	672,097,346	669,310,778
Chi phí vật liệu, bao bì	659,862,401	893,661,140
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14,486,905	15,807,163
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành	272,598,986	146,232,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83,386,537	6,073,520
Chi phí sửa chữa lớn		
Khác		
Cộng	1,702,432,175	1,731,084,996

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,108,962,403	1,889,409,936
Chi phí vật liệu quản lý	83,405,948	81,912,762
Chi phí đồ dùng văn phòng	66,602,179	126,820,368
Chi phí khấu hao TSCĐ	132,226,630	153,114,975
Thuế, phí và lệ phí	11,522,727	13,246,727
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,698,345	49,610,749
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí bằng tiền khác	297,511,567	406,591,353
Cộng	2,748,929,799	2,720,706,870

28. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	281,818,182	
Phí BVMT được giữ lại	187,977,375	151,933,900
Phí đóng mở đồng hồ	48,417,968	5,818,200
Các khoản khác		
Cộng	518,213,525	157,752,100

29. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17,157,285	
Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	27,000,000	42,000,000
Các khoản khác		35,000,000
Cộng	44,157,285	77,000,000

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,468,903,397	729,939,725
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	27,000,000	65,000,000
Các khoản điều chỉnh tăng	27,000,000	65,000,000
Chi phí không được trừ khi tính thuế	27,000,000	30,000,000
Các khoản khác		35,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5,495,903,397	794,939,725
Trong đó,		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	3,792,999,922	
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	1,702,903,475	
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	719,880,687	158,987,945
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%	379,299,992	-
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%	340,580,695	-
Thuế TNDN được miễn, giảm		-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	719,880,687	158,987,945
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	719,880,687	158,987,945

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS - Earning Per Share)

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,749,022,710	570,951,780
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4,749,022,710	570,951,780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,203,858	13,203,858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360	43

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	3.910.353.292	3,735,959,200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.201.995.184	3,736,850,690
Chi phí công cụ dụng cụ	211.724.306	247,496,560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.759.944.060	5,441,891,165
Thuế, phí, lệ phí	139.388.127	121,190,027
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3.033.506.433	2,424,442,014
Cộng	16.256.911.402	15,707,829,656

Người lập biểu


Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Lâm

